

Số: 37/2020/NQ-HĐND

Hà giang, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách địa phương, giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và
Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân
bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn
ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư
công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Hà Giang; Báo cáo
thẩm tra số 41/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách
HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn
ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Hà Giang để làm căn cứ lập kế
hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 -
2025 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị
sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh. Đồng thời là căn cứ để quản lý,
giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025

1. Nguyên tắc chung về phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước:

a) Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho UBND các huyện, thành phố.

c) Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, Kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội.

d) Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước trong kế hoạch tài chính 5 năm, bảo đảm các cân đối và an toàn nợ công. Đẩy mạnh cơ cấu lại đầu tư công, tính toán hợp lý cơ cấu nguồn lực ngân sách Trung ương và địa phương, bảo đảm ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo; tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, đẩy mạnh việc thu hút các nguồn vốn xã hội để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

đ) Phân bổ vốn đầu tư tập trung; không phân tán, dàn trải; bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ giao kế hoạch vốn đối với các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm. Trường hợp không đáp ứng thời hạn trên, Thủ tướng Chính phủ quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương.

e) Tập trung ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành và phát huy hiệu quả các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng, cấp bách, chương trình, dự án kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu...

g) Ưu tiên phân bổ vốn cho các vùng miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, đồng bộ với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, miền trong tỉnh.

2. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 được thực hiện như sau:

a) Phân bổ đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công (nếu có).

b) Phân bổ đủ vốn để hoàn trả vốn ứng trước kế hoạch nhưng chưa có nguồn để hoàn trả trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước (nếu còn).

c) Phân bổ vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (bao gồm cả vốn đối ứng); vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch.

d) Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch.

đ) Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án.

e) Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

3. Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

4. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương đối với các huyện, thành phố:

a) Tiêu chí dân số:

- Tiêu chí dân số trung bình tính là số liệu công bố theo Niên giám Thống kê năm 2019. Điểm về dân số trung bình: huyện/thành phố có dân số trung bình 500.000 người được 10 điểm.

- Tiêu chí số người dân tộc thiểu số là số liệu công bố theo Niên giám Thống kê năm 2019. Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số là cứ 100.000 người dân tộc thiểu số được 0,5 điểm.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển bao gồm 02 tiêu chí:

- Tỷ lệ hộ nghèo để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội. Điểm của tiêu chí hộ nghèo: cứ 1% hộ nghèo được 0,1 điểm.

- Số thu nội địa (không bao gồm khoản thu sử dụng đất và xổ số kiến thiết) để

tính toán điểm được xác định căn cứ vào dự toán thu ngân sách năm 2020 do Chủ tịch UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh. Điểm về số thu nội địa (*không bao gồm khoản thu sử dụng đất và xổ số kiến thiết*): huyện/thành phố có số thu từ 0 đến 30 tỷ đồng được 1 điểm; trên 30 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, cứ 10 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm 0,5 điểm; trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng, cứ 10 tỷ đồng tăng thêm được tính 0,3 điểm; trên 200 tỷ đồng, cứ 10 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm 0,1 điểm, số thu lẻ trên 5 tỷ đồng được làm tròn thành 10 tỷ đồng.

c) Tiêu chí diện tích bao gồm diện tích đất tự nhiên, tỷ lệ che phủ rừng. Cụ thể:

- Diện tích đất tự nhiên để tính toán điểm cho các địa phương là số liệu công bố theo Niên giám Thống kê năm 2019 (*Trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính, UBND tỉnh thống nhất Thường trực HĐND tỉnh điều chỉnh tiêu chí theo quy định*). Điểm của diện tích đất tự nhiên: cứ 100 km², được tính 0,5 điểm (*trên 50 km², được làm tròn thành 100 km²*).

- Tỷ lệ che phủ rừng để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của UBND tỉnh tại Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 02/3/2020. Điểm của tỷ lệ che phủ rừng: Đến 10% được tính 0,5 điểm; trên 10% đến 50% được tính 01 điểm; trên 50% trở lên được tính 02 điểm.

d) Tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện:

- Tiêu chí cấp xã/phường/thị trấn: căn cứ để tính toán điểm cho các địa phương là số liệu các xã/phường/thị trấn tính đến tháng 10/2020. Điểm của Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã/phường/thị trấn là mỗi đơn vị hành chính cấp xã/phường/thị trấn của huyện/thành phố được tính 0,5 điểm.

e) Tiêu chí bổ sung:

- Tiêu chí xã biên giới: căn cứ để tính toán điểm cho các địa phương là số liệu các xã biên giới tính đến tháng 10/2020. Điểm của tiêu chí xã biên giới là mỗi xã biên giới được tính 0,5 điểm.

- Tiêu chí xã khu vực III (*xã 135*): căn cứ để tính toán điểm cho các địa phương là số liệu các xã khu vực III theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020. Điểm của Tiêu chí xã khu vực III là mỗi xã khu vực III được tính 0,5 điểm.

- Tiêu chí cấp đô thị: cấp đô thị là trung tâm hành chính huyện, thành phố (*thời điểm xác định cấp đô thị được xác định theo ngày ban hành Nghị quyết hoặc Quyết định của cấp có thẩm quyền tính đến trước ngày 31/12/2020. Trường hợp cấp đô thị được nâng lên, UBND tỉnh thống nhất Thường trực HĐND tỉnh điều chỉnh tiêu chí theo quy định*). Điểm của Tiêu chí cấp đô thị: mỗi đô thị loại 3 được tính 3 điểm, mỗi đô thị loại 4 được tính 2 điểm, mỗi đô thị loại 5 được tính 1 điểm.

g) Tiêu chí đặc thù:

- Điểm của tiêu chí thành phố được tính 10 điểm.

(phụ lục tính điểm theo tiêu chí, định mức phân bổ kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ nguồn ngân sách trung ương giao cân đối ngân sách địa phương của kế hoạch trung hạn và hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch phân bổ cho các công trình và vốn phân cấp cho các huyện, thành phố trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định vào kỳ họp cuối năm.

2. Hội đồng nhân dân cấp huyện, thành phố căn cứ vào nguồn vốn được tỉnh phân bổ, xem xét quyết định phân bổ cho các công trình, dự án thuộc cấp mình quản lý vào kỳ họp cuối năm.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVII. Kỳ họp thứ 16 thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Bãi bỏ Nghị quyết số 200/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang ngày 10 tháng 12 năm 2015 ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Hà Giang./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu, UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh khóa XIV;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành; tổ chức CT - XH cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang; Đài PT - TH tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND (1b).

CHỦ TỊCH



Thào Hồng Sơn

PHỤ LỤC TÍNH ĐIỂM THEO TIÊU CHÍ CỦA TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 37/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên tiêu chí		Tổng cộng (toàn tỉnh)	Thành phố Hà Giang	Bắc Quang	Quang Bình	Vị Xuyên	Bắc Mê	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Quản Bạ	Yên Minh	Đồng Văn	Mèo Vạc	Ghi chú
	Tổng điểm phân bổ vốn (I+II+III)	Số điểm	356	28	31	25	43	29	37	32	27	32	35	37	
I	Các tiêu chí chung	Số điểm	247	15	27	20	32	23	23	21	18	21	21	26	
1	Dân số	Số điểm	21	1,2	2,8	1,5	2,7	1,4	1,7	1,7	1,3	2,5	2,1	2,2	
	Dân số trung bình	SL (người)	864.963	56.119	119.395	62.246	112.273	55.380	67.432	68.686	54.114	99.108	83.148	87.062	
		Số điểm	17,3	1,1	2,4	1,2	2,2	1,1	1,3	1,4	1,1	2,0	1,7	1,7	
	Số người DTTS	SL(người)	758.216	22.404	88.214	57.163	93.983	53.044	64.455	66.205	51.474	95.691	81.152	84.431	
		Số điểm	3,8	0,1	0,4	0,3	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3	0,5	0,4	0,4	
2	Trình độ phát triển	Số điểm	71	6,6	5,1	4,7	8,2	9,3	4,7	5,8	5,4	4,8	5,8	10,7	
	Tỷ lệ hộ nghèo	SL (%)	26,7	0,36	6,42	17,00	19,36	29,89	36,57	38,00	33,52	37,86	48,25	43,66	
		Số điểm	31	0,04	0,64	1,70	1,94	2,99	3,66	3,80	3,35	3,79	4,83	4,37	
	Thu NSNN	SL (tỷ đồng)	975,722	171,530	97,802	69,690	156,304	156,624	25,438	46,236	50,357	24,233	16,046	161,462	
		Số điểm	40,0	6,6	4,5	3,0	6,3	6,3	1,0	2,0	2,0	1,0	1,0	6,3	
3	Tiêu chí diện tích	Số điểm	59	2,7	7,5	6,0	9,4	6,3	5,2	4,9	4,7	4,9	3,3	3,9	
	Diện tích đất tự nhiên	SL (Km2)	7.929,483	133,459	1.105,644	791,783	1.478,409	856,065	632,381	587,022	542,238	776,588	451,712	574,182	
		Số điểm	40	0,7	5,5	4,0	7,4	4,3	3,2	2,9	2,7	3,9	2,3	2,9	
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	58	69,9	66,3	68,6	70,3	62,0	53,5	51,7	60,0	39,3	40,6	35,2	
		Số điểm	19	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	

WLP

STT	Tên tiêu chí		Tổng cộng (toàn tỉnh)	Thành phố Hà Giang	Bắc Quang	Quang Bình	Vị Xuyên	Bắc Mê	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Quản Bạ	Yên Minh	Đồng Văn	Mèo Vạc	Ghi chú
4	Số đơn vị hành chính cấp xã	SL (xã)	193	8	23	15	24	13	24	18	13	18	19	18	
		Số điểm	97	4,0	11,5	7,5	12,0	6,5	12,0	9,0	6,5	9,0	9,5	9,0	
II	Tiêu chí bổ sung	Số điểm	99	3	5	5	11	6	14	11	10	11	14	11	
1	Số xã biên giới	SL (xã)	34	0	0	0	5	0	4	4	5	4	9	3	
		Số điểm	17				2,5		2,0	2,0	2,5	2,0	4,5	1,5	
2	Số xã 135	SL (xã)	134	0	3	8	15	9	22	15	12	16	17	17	
		Số điểm	67		1,5	4,0	7,5	4,5	11,0	7,5	6,0	8,0	8,5	8,5	
3	Cấp đô thị	Số điểm	15	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
	Đô thị loại 3	Số điểm	3	3											
	Đô thị loại 4	Số điểm	2		2										
	Đô thị loại 5	Số điểm	10		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
III	Tiêu chí đặc thù	số điểm	10	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Thành phố	Số điểm	10	10											

Vốn 01 điểm tiêu chí =

$\frac{\text{Tổng vốn phân cấp năm}}{\text{Tổng số điểm toàn tỉnh}}$

* Số vốn của một huyện/thành phố

= Số vốn 01 điểm tiêu chí x Tổng số điểm tiêu chí của huyện/thành phố